

6 PHIẾU ÔN TẬP TOÁN LỚP 2 THEO CHỦ ĐỀ CÓ ĐÁP ÁN

Số đến 1000 - cộng trừ - nhân chia - đại lượng - hình học - toán có lời văn

ToanCap1.com - Toán tiểu học

Mỗi phiếu gồm 8 câu. Có thể cho học sinh làm mỗi ngày một phiếu, sau đó chữa các câu sai và làm lại sau 1-2 ngày.

Phiếu 1. Số đến 1000

Câu 1. Viết bằng số: ba trăm linh năm; sáu trăm bốn mươi hai; chín trăm chín mươi.

Đáp số:

Câu 2. Viết bằng chữ: 208; 470; 615.

Đáp số:

Câu 3. Số 572 gồm mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?

Đáp số:

Câu 4. Điền dấu: 398 ___ 403; 560 ___ 506; 720 ___ 720.

Đáp số:

Câu 5. Viết số liền trước và số liền sau của 509.

Đáp số:

Câu 6. Sắp xếp tăng dần: 425, 245, 542, 452, 254.

Đáp số:

Câu 7. Điền số: 680, 690, ___, ___, 720.

Đáp số:

Câu 8. Lập số lớn nhất và số bé nhất có ba chữ số khác nhau từ 2, 5, 8.

Đáp số:

Phiếu 2. Cộng và trừ

Câu 9. Tính nhẩm: $40 + 30$; $90 - 50$; $38 + 20$; $74 - 40$.

Đáp số:

Câu 10. Đặt tính rồi tính: $347 + 225$.

Đáp số:

Câu 11. Đặt tính rồi tính: $468 + 137$.

Đáp số:

Câu 12. Đặt tính rồi tính: $725 - 248$.

Đáp số:

Câu 13. Đặt tính rồi tính: $900 - 356$.

Đáp số:

Câu 14. Điền số: $236 + \underline{\hspace{1cm}} = 500$.

Đáp số:

Câu 15. Điền số: $\underline{\hspace{1cm}} - 125 = 340$.

Đáp số:

Câu 16. Tính: $125 + 238 - 160$.

Đáp số:

Phiếu 3. Nhân và chia

Câu 17. Tính: 2×7 ; 5×8 ; $18 : 2$; $35 : 5$.

Đáp số:

Câu 18. Điền số: $2 \times \underline{\hspace{1cm}} = 16$.

Đáp số:

Câu 19. Điền số: $\underline{\hspace{1cm}} \times 5 = 30$.

Đáp số:

Câu 20. Điền số: $20 : \underline{\hspace{1cm}} = 4$.

Đáp số:

Câu 21. Mỗi đĩa có 5 quả cam. 6 đĩa có bao nhiêu quả?

Đáp số:

Câu 22. Có 24 chiếc bánh chia đều vào 2 hộp. Mỗi hộp có bao nhiêu chiếc?

Đáp số:

Câu 23. Viết hai phép chia tương ứng với $2 \times 8 = 16$.

Đáp số:

Câu 24. Có 5 túi, mỗi túi 2 viên bi. Có tất cả bao nhiêu viên bi?

Đáp số:

Phiếu 4. Đại lượng và tiền

Câu 25. Điền số: 1 m = ___ cm; 1 dm = ___ cm; 3 m = ___ cm.

Đáp số:

Câu 26. Bao gạo 25 kg, bao ngô 18 kg. Cả hai nặng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 27. Can thứ nhất 12 lít, can thứ hai 8 lít. Can thứ nhất nhiều hơn bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 28. 8 giờ 30 phút, sau 30 phút là mấy giờ?

Đáp số:

Câu 29. Một tuần có bao nhiêu ngày?

Đáp số:

Câu 30. Tháng 4 có bao nhiêu ngày?

Đáp số:

Câu 31. Mua vở 8 000 đồng và bút 5 000 đồng. Trả bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 32. Có 20 000 đồng, mua hộp bút 13 000 đồng. Còn bao nhiêu?

Đáp số:

Phiếu 5. Hình học và số liệu

Câu 33. Đường gấp khúc có ba đoạn 3 cm, 5 cm, 4 cm. Tính độ dài.

Đáp số:

Câu 34. Hình tứ giác có bốn cạnh 4 cm, 6 cm, 5 cm, 3 cm. Tổng độ dài đường bao?

Đáp số:

Câu 35. Một đoạn thẳng dài 12 cm, đoạn khác dài hơn 5 cm. Đoạn thứ hai dài bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 36. Có 4 hình tam giác và 3 hình vuông. Có tất cả bao nhiêu hình?

Đáp số:

Câu 37. Bảng ghi số sách đọc trong tuần: An 3, Bình 5, Cường 4. Ai đọc nhiều nhất?

Đáp số:

Câu 38. Ba bạn đọc tất cả bao nhiêu quyển sách?

Đáp số:

Câu 39. Một hình chữ nhật được chia thành 2 phần bằng một đường dọc. Có bao nhiêu hình chữ nhật nhỏ?

Đáp số:

Câu 40. Một hình vuông có 4 cạnh bằng nhau, mỗi cạnh 5 cm. Tổng độ dài bốn cạnh?

Đáp số:

Phiếu 6. Toán có lời văn

Câu 41. Lan có 35 nhãn vở, Mai nhiều hơn Lan 12 nhãn. Mai có bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 42. Bình có 56 viên bi, cho bạn 18 viên. Còn bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 43. Một cửa hàng buổi sáng bán 125 kg gạo, buổi chiều bán 98 kg. Cả ngày bán bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 44. Có 48 học sinh xếp đều thành 2 hàng. Mỗi hàng có bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 45. 5 hộp, mỗi hộp 8 chiếc bánh. Có tất cả bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 46. Một đoạn đường dài 300 m, đã đi 185 m. Còn bao nhiêu mét?

Đáp số:

Câu 47. Mẹ có 100 000 đồng, mua hàng hết 64 000 đồng. Còn bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 48. Một lớp có 18 bạn nam và 17 bạn nữ. Lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

Đáp số:

Đáp án 6 phiếu

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	305; 642; 990	25	100; 10; 300
2	hai trăm linh tám; bốn trăm bảy mươi; sáu trăm mười lăm	26	43 kg
3	5 trăm, 7 chục, 2 đơn vị	27	4 lít
4	$<$; $>$; $=$	28	9 giờ
5	508 và 510	29	7 ngày
6	245, 254, 425, 452, 542	30	30 ngày
7	700, 710	31	13 000 đồng
8	852 và 258	32	7 000 đồng
9	70; 40; 58; 34	33	12 cm
10	572	34	18 cm
11	605	35	17 cm
12	477	36	7 hình
13	544	37	Bình
14	264	38	12 quyển
15	465	39	2 hình
16	203	40	20 cm
17	14; 40; 9; 7	41	47 nhãn
18	8	42	38 viên
19	6	43	223 kg
20	5	44	24 học sinh
21	30 quả	45	40 chiếc bánh
22	12 chiếc	46	115 m
23	$16 : 2 = 8$; $16 : 8 = 2$	47	36 000 đồng
24	10 viên	48	35 học sinh